

THE CONCEPT OF “SOCIAL CAPITAL” AND SOME RELATED ISSUES

Tran Dang Duong

Trung Vuong University

Email: tranduong.gss@gmail.com

Received: 10/02/2025; Reviewed: 15/02/2025; Revised: 14/3/2025; Accepted: 20/3/2025; Released: 30/3/2025

DOI: <https://doi.org/.../.../...>

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0003-6555-3335>

The term “Social Capital” has been introduced and used in social sciences quite frequently in the past three decades. Some prestigious organizations or famous scholars have given definitions of the concept of “Social Capital” in their works. However, to be fair, up to now, the research community has still encountered many difficulties in reaching a final consensus on the connotation of this concept. Based on the above situation, the article will examine the general connotation of the concept of “Social Capital”, the differences and interrelationships between the viewpoints and some related issues.

Keywords: Capital; Society; Social Capital; Network; Trust

1. Giới thiệu

Thuật ngữ “*Vốn xã hội*” đã được giới thiệu và sử dụng trong khoa học xã hội khoảng ba thập niên trở lại đây một cách khá thường xuyên. Một số tổ chức uy tín hoặc học giả danh tiếng đã đưa ra những định nghĩa về khái niệm “*Vốn xã hội*” trong những công trình của họ. Tuy nhiên, công bằng mà nói, cho đến thời điểm hiện tại, giới nghiên cứu vẫn gặp nhiều khó khăn để có thể đi đến một sự đồng thuận cuối cùng về nội hàm của khái niệm này. Xuất phát từ tình huống trên, bài viết sẽ khảo sát chung về nội hàm của khái niệm “*Vốn xã hội*”, sự khác biệt và liên quan lẫn nhau giữa các quan điểm và một số vấn đề có liên quan.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Quá trình khảo sát các tài liệu cho thấy, các nhà nghiên cứu thường căn cứ theo bối cảnh, mục tiêu và đối tượng của công trình nghiên cứu để lựa chọn cách thức tiếp cận và nội hàm của khái niệm một cách phù hợp. Nhìn chung, dù đôi khi quan điểm của các nhà nghiên cứu có thể có nhiều khác biệt, thì các định nghĩa được đưa ra vẫn ít nhiều có sự giao thoa với nhau.

Trong nhiều thập niên đã qua, các học giả danh tiếng trên thế giới đều ít nhiều đưa ra những quan điểm khác nhau về khái niệm “*Vốn xã hội*”. Tiêu biểu nhất trong số đó có quan điểm của: Pierre Bourdieu, James Coleman, Robert Putman và Francis Fukuyama. Những quan điểm trên thể hiện ở một số công trình nghiên cứu và thường được nhiều nhà nghiên cứu trích dẫn về sau. Ngoài ra, do đặc tính của khái niệm này như đã nêu trên, trong những văn bản của các tổ chức quốc tế cũng có đề cập tới khái niệm này ở những khía cạnh khác nhau,

được ứng dụng với những đối tượng và bối cảnh phù hợp.

Tương tự như vậy, một số học giả trong nước cũng đưa ra những quan điểm riêng và thảo luận sâu hơn về nội hàm của khái niệm này. Trong bài “*Tìm hiểu vốn xã hội*”, tác giả Trần Hữu Quang đã nêu ra vấn đề này trước khi nỗ lực khái niệm hóa khái niệm này từ cách tiếp cận xã hội học: “*Vốn xã hội là một thuật ngữ... được dùng để chỉ một thực thể bao quát đến mức khá mơ hồ và khó nắm bắt... có thể nói, cho đến nay, thuật ngữ này vẫn chưa được khái niệm hóa một cách đầy đủ, hay nói cách khác, nó chưa trở thành một khái niệm khoa học thực thụ*” Tương tự như thế, nhà kinh tế học Trần Hữu Dũng cũng đã có nhận định tương tự khi cho rằng, vốn xã hội là một ý niệm rất linh động, nhưng hữu ích. Ông cho rằng, ý niệm vốn xã hội là một cầu nối giữa tiếp cận kinh tế và tiếp cận xã hội... nó cho thấy, bản chất và chừng mực tương tác giữa các cộng đồng và thể chế có ảnh hưởng quan trọng đến thành tựu kinh tế.

Tóm lại, đây là một nội dung đã được thảo luận từ nhiều góc độ khác nhau ở trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tiềm năng khai thác, có thể làm cho sâu sắc hơn và tiếp tục ứng dụng vào các nghiên cứu khoa học.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết xuất phát bằng phương pháp phân tích ý nghĩa và mối liên quan giữa các thuật ngữ trọng yếu như: *Vốn*, *Xã hội*, *Vốn xã hội*, *Mạng lưới*... Sau đó, tiến tới đối chiếu và so sánh để chỉ ra sự khác biệt và mối liên quan giữa quan điểm của các học giả danh tiếng trên thế giới.

Trong phần tiếp theo, bài viết phân tích mối liên quan giữa “Vốn xã hội” và các định chế có liên quan, mà cụ thể là: Nhà nước, Thị trường và Xã hội dân Sự (với những yếu tố tiêu biểu là: Luật pháp, Lợi ích) và thảo luận về sự tương tác giữa chúng với nhau.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thuật ngữ “Vốn xã hội”

Thuật ngữ “Vốn xã hội” được ghép từ hai từ “Vốn” và “Xã hội”. Bảng 1 thể hiện các ý nghĩa mà hai từ này được biểu đạt được khi đứng độc lập. Trước khi đi đến với những nỗ lực khái niệm hóa “Vốn xã hội” thành thuật ngữ chuyên ngành với nội hàm xác định, từ Bảng 1, ta có thể nhận ra nhiều phương án phối hợp từ hai yếu tố trên để tạo thành các cách hiểu (nội dung) khác nhau về “Vốn xã hội”,

ví dụ:

a) Toàn bộ (Nguồn vốn) tài sản vật chất của loài người tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của loài người.

b) Toàn bộ những gì sẵn có, bao gồm cả vật chất và phi vật chất - hữu hình và phi hữu hình, tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của loài người.

c) Nguồn vốn - toàn bộ những gì sẵn có, bao gồm cả vật chất và phi vật chất - hữu hình và phi hữu hình, tương ứng với một xã hội (ở nhiều quy mô và hình thức khác nhau: khu vực, quốc gia, vùng miền, tỉnh, thành, làng xã...; tầng lớp, giai cấp, hội nhóm...) ở một thời điểm (thời kỳ lịch sử) nhất định

Bảng 1: Các ý nghĩa của “Vốn” và “Xã hội” khi đứng độc lập
(Nguồn: Từ điển Hoàng Phê)

<i>Vốn</i>	<i>Xã hội</i>
[Danh từ] 1. Tổng thể nói chung những tài sản bỏ ra lúc đầu, thường biểu hiện bằng tiền dùng trong sản xuất kinh doanh, nói chung trong hoạt động sinh lợi. Chung vốn mở một cửa hàng. Đi buôn lỗ vốn. Bán vốn (bán với giá vốn, giá mua vào, không lấy lãi). Vốn đầu tư. 2. Tổng thể nói chung những gì sẵn có hay tích lũy được, dùng trong một lĩnh vực hoạt động nào đó, nói về mặt là cần thiết để hoạt động có hiệu quả. Vốn kiến thức sâu rộng. Vốn từ ngữ của một nhà văn. Con người là vốn quý nhất.	[Danh từ] 1. Hình thức sinh hoạt chung có tổ chức của loài người ở một trình độ phát triển nhất định của lịch sử, xây dựng trên cơ sở một phương thức sản xuất nhất định. Xã hội phong kiến. Xã hội tư bản. Quy luật phát triển của xã hội. 2. Đông đảo những người cùng sống trong một thời (nói tổng quát). Dư luận xã hội. Trong gia đình, ngoài xã hội. Làm công tác xã hội.

Các phương án a), b) và c) đã nêu trên được hiểu trong sự mặc định rằng chủ thể là (toàn thể) “xã hội”. Trong trường hợp ta “cụ thể hóa” các nội dung bằng cách xoay chủ thể về “con người” - (các) “cá nhân” thì nhiều phương án khác có thể được xét đến, ví dụ:

d) Nguồn vốn, bao gồm cả vật chất - phi vật chất và hữu hình - phi hữu hình, mà một cá nhân tích lũy được trong quá trình xã hội hóa. Chú ý là khái niệm xã hội hóa ở đây mang ý nghĩa quá trình một cá nhân trưởng thành và hòa nhập vào xã hội

e) Tổng thể những gì có sẵn, bao gồm cả vật chất - phi vật chất và hữu hình - phi hữu hình, mà một cá nhân được thụ hưởng (và phải chấp nhận), khi là thành viên của một xã hội.

Những ví dụ nêu trên cho thấy một “biên độ co dãn” rất lớn trong các ý nghĩa mà hai yếu tố “vốn” và “xã hội” có thể biểu đạt, dẫn đến tính đa - chiều - kích của thuật ngữ “Vốn xã hội”. Ở cách hiểu đơn giản và phổ biến nhất, có thể hiểu, vốn xã hội là

mạng lưới những mối quan hệ của một cá nhân; ở quy mô lớn nhất, hiểu vốn xã hội là toàn bộ thực tại đang hiện hữu.

Trong tiếng Anh, từ điển Oxford có một mục từ riêng cho “Social Capital”:

Social Capital (Noun) [uncountable]

The networks of relationships among people who live and work in a particular society that enable the society to exist and be successful

Building social capital requires trust and participation among individuals.

The middle-class kid, whose dad knows the company director, is said to have more social capital.

Corporations transform social capital into economic capital.

Tác giả bài báo đã tạm dịch : (những) mạng lưới (những) mối quan hệ giữa những người đang sống và làm việc ở một xã hội nhất định mà cho phép

xã hội đó có thể tồn tại và phát triển. Trong cách giải nghĩa này, ta thấy rõ cơ sở cho “Vốn xã hội” - “Social Capital” chính là mạng lưới mối quan hệ; đồng thời, thuật ngữ cũng nhấn mạnh về tầm quan trọng mạng lưới quan hệ trong việc duy trì xã hội.

Cách hiểu này sẽ được thể hiện rõ hơn khi quan sát kỹ cách chuyển ngữ thuật ngữ “Capital”, mặc dù trong tiếng Việt được dịch là “Vốn”. Một trong những cách định nghĩa phổ biến được biết đến là của Karl Marx thì “Tư bản” không chỉ là tiền, không chỉ là máy móc, công cụ, nguyên liệu, hàng hóa, mà là quan hệ lao động sản xuất của xã hội. Nói cách khác, Tư bản (Capital) chính là mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội (Social Relation) hay chính là nhân tố chi phối mạng lưới xã hội.

Những mối quan hệ tạo thành mạng lưới xã hội. Cơ sở cho những mối quan hệ chính là lòng tin, niềm tin, sự tín nhiệm hay sự tin cậy. Có thể hiểu, lòng tin chính là điểm tựa cho những mối quan hệ, dù là ở kích cỡ bé nhất là mối quan hệ giữa hai cá nhân hay ở những quy mô lớn như mối quan hệ giữa các thành viên của một cộng đồng, những công dân của một quốc gia hay của toàn thể thế giới loài người với nhau. Trong bản báo cáo của OECD về “*Sự sung túc của các quốc gia – Vai trò của vốn con người và*

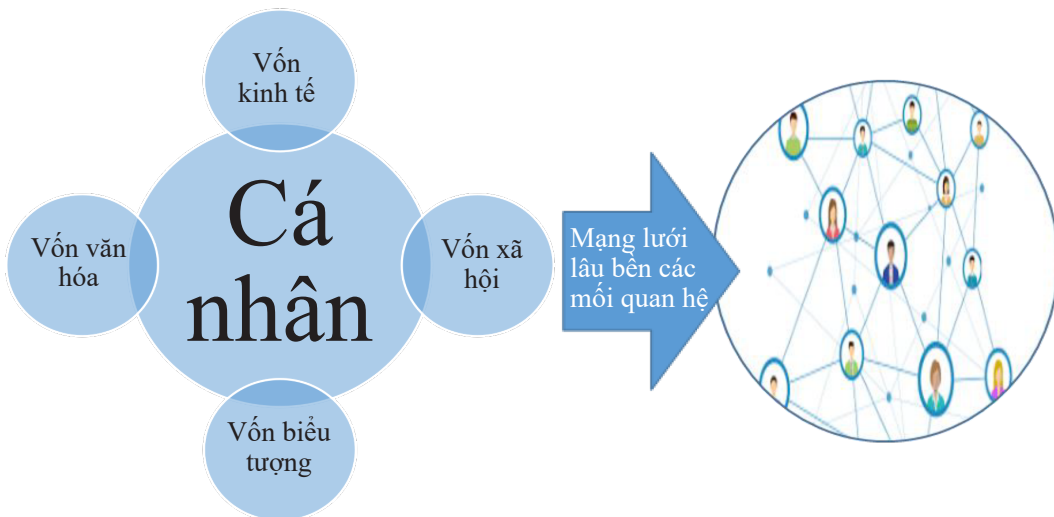
vốn xã hội” đã nêu rõ: “*Ta có thể xem xét sự tin cậy vừa là nguồn gốc của vốn xã hội vừa là kết quả của loại vốn này. Như một giá trị thay thế rất gần với các chuẩn mực, niềm tin và giá trị làm nền tảng cho sự hợp tác xã hội*”.

4.2 Một số quan điểm phổ biến về khái niệm “Vốn xã hội”

a) Quan điểm của Pierre Bourdieu

Nhà xã hội học người Pháp - Pierre Bourdieu có thể được xem là người đầu tiên đưa ra định nghĩa về khái niệm “Vốn xã hội” một cách có hệ thống. Trong các tác phẩm xuất bản vào thập niên 80, ông đã nhấn mạnh rằng, ngoài vốn kinh tế (Capital Economique), cần thiết phải phân biệt và ghi nhận thêm 03 loại vốn khác là vốn văn hóa (Capital Culturel), vốn biểu tượng (Capital Symbolique) và vốn xã hội (Capital Social). Theo quan điểm của ông, vốn xã hội là một “*mạng lưới lâu bền bao gồm các mối quan hệ quen biết nhau và nhận ra nhau, (các mối liên hệ này) ít nhiều được định chế hóa*”. Pierre Bourdieu coi vốn xã hội là mạng lưới quan hệ và với một cá nhân thì “*khối lượng vốn xã hội của một tác nhân cụ thể nào đó phụ thuộc vào mức độ liên hệ rộng hay hẹp mà anh ta có thể huy động được trong thực tế, đồng thời cũng phụ thuộc vào khối lượng của vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn biểu tượng*”.

Hình 1: Vốn xã hội theo quan điểm của Pierre Bourdieu



Như vậy, đối với một cá nhân thì các loại vốn không hề tồn tại độc lập mà có thể chuyển hóa qua nhau. Điều này khá dễ hiểu và hoàn toàn có thể quan sát được trên thực tế khi một cá nhân có thể dùng tiềm lực về kinh tế, phong cách sống hay hiểu biết của bản thân để gia tăng mạng lưới các mối quan hệ. Ngoài ra, theo quan điểm của Bourdieu,

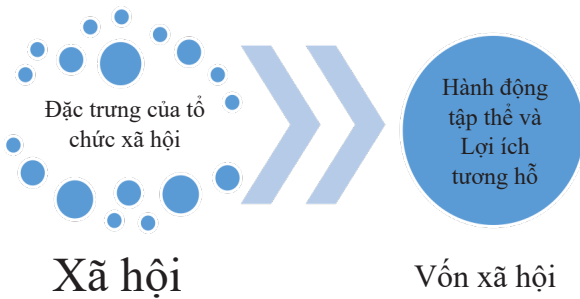
vốn xã hội có thể bị/được “định chế/thể chế” hóa, mang hàm ý các mạng lưới này ngoài những ràng buộc mang tính tự nguyện hay trừu tượng thì cũng ít nhiều mang tính “quy chuẩn hóa” hay “cưỡng bức” ở những mức độ khác nhau.

b) Quan điểm của James Coleman & Robert Putman

Tiếp thu những quan điểm của Bourdieu, nhưng Coleman và Putnam đã đặt vấn đề khác đi khi nhấn mạnh rằng vốn xã hội bao gồm các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực (Norms) và sự tin cậy trong xã hội (Social Trust), những nhân tố này chính là những nền tảng giúp các thành viên có thể hành động cùng với nhau: *“Hiểu một cách tương tự như vốn vật thể hay vốn con người - đây là những phương tiện và (những kỹ năng) đào tạo (có tác dụng) làm gia tăng năng suất của cá nhân, ‘vốn xã hội’ nói tới những khía cạnh đặc trưng của tổ chức xã hội như các mạng lưới ‘xã hội’, các chuẩn mực, và sự tin cậy trong xã hội vốn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp và sự tương tác nhằm đạt đến lợi ích tương hỗ”*.

Khác với quan điểm của Bourdieu - vốn nhận diện vốn xã hội như một thứ tài sản thuộc quyền sở hữu của mỗi cá nhân - quan điểm của Coleman và Putnam lại coi vốn xã hội như một thứ tài sản chung của một cộng đồng hay toàn thể xã hội.

Hình 2: Vốn xã hội theo quan điểm của James Coleman & Robert Putman



Putnam cũng chỉ ra mối quan hệ giữa vốn xã hội với sự hiệu quả của các định chế cũng như quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các cộng đồng mà ông nghiên cứu. Quan điểm này cũng rất gần với quan điểm của Ngân hàng thế giới hiện nay về vốn xã hội: *“Vốn xã hội (là một khái niệm) có liên quan tới những chuẩn mực và mạng lưới xã hội dẫn tới hành động cụ thể. Ngày càng có nhiều sự kiện chứng minh rằng sự gắn kết xã hội - tức vốn xã hội - đóng vai trò trọng yếu đối với việc giảm nghèo và sự phát triển con người và kinh tế một cách bền vững”*.

Như vậy, từ Bourdieu tới Coleman & Putnam, ta thấy sự thay đổi về chủ thể xem xét đã dẫn tới sự thay đổi về quy mô, tính chất, cũng như tầm ảnh hưởng của khái niệm. Đồng thời, ta cũng có thể nhận ra mối liên hệ giữa hai quan điểm khi ‘mạng lưới quan hệ’ của mỗi cá nhân vừa góp phần xây dựng lại cũng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của *“đặc trưng của tổ chức xã hội”* và quá trình chuyên hóa các nguồn vốn khác nhau (vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn biểu tượng...) của mỗi cá nhân có mối liên hệ chặt chẽ

với *“những chuẩn mực và sự tin cậy chung”* trong quan điểm của Coleman & Putnam.

c) Quan điểm của Francis Fukuyama

Nhà chính trị học người Mỹ gốc Nhật Francis Fukuyama nhận thức rõ ràng về tính trừu tượng và tính liên/đa chủ thể của ‘Vốn xã hội’ khi ông đưa ra quan điểm của mình về khái niệm này, ông cho rằng:

“Vốn xã hội là một chuẩn mực phi chính thức được biểu hiện trong thực tế (có tác dụng) thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hay nhiều cá nhân. Các chuẩn mực làm nên vốn xã hội có thể bao gồm từ chuẩn mực có đi có lại giữa hai người bạn, cho tới những học thuyết phức tạp và được kết cấu một cách tinh tế. Những chuẩn mực này phải được biểu hiện trong thực tế trong mối liên hệ có thực giữa con người với con người : chuẩn mực có đi có lại tồn tại trong niềm tin tiềm ẩn trong mỗi xử sự của tôi với mọi người, nhưng nó chỉ được hiện thực hóa khi tôi xử sự với bạn bè của tôi mà thôi. Theo quan điểm này, sự tin cậy, các mạng lưới xã hội, xã hội dân sự và những thứ tương tự, vốn gắn liền với vốn xã hội, đều là những hiện tượng thứ phát, nảy sinh do (từ) vốn xã hội chứ không phải là bản thân vốn xã hội”

Nếu xem xét một cách sâu xa, thì có thể cho rằng Fukuyama đã coi ‘vốn xã hội’ chính là nhân tố cấu thành (chỉ định) nên những đặc trưng văn hóa - tập quán đang chi phối xã hội hay như cách diễn đạt của ông là ‘thành tố văn hóa’ trong quan điểm rằng: *“(Vốn xã hội) cấu thành nên thành tố văn hóa của những xã hội hiện đại”*.

Như vậy, nếu xuất phát từ quan điểm của Fukuyama thì phải gắn ‘Vốn xã hội’ với những đặc điểm đã cấu thành nên thế giới đương đại (hay những quan điểm về các định chế và các nhà nước) trong tiến trình lịch sử ; đồng thời, đặt ‘Vốn xã hội’ như một thành tố phi chính thức nhưng vẫn chi phối một cách tinh tế và mạnh mẽ toàn xã hội lẫn từng cá nhân cụ thể.

5. Bàn luận

5.1. Các nhân tố ảnh hưởng

Nếu nhìn một cách tổng quát, “lòng tin”, “sự tin cậy” hay “sự tin nhiệm” có thể được đảm bảo thông qua 03 nhóm yếu tố mà ta tạm gọi tên một cách đại diện là: “Pháp luật”, “Lợi ích” và “Đạo đức”. Mà ở đây, mỗi yếu tố thực chất là đại diện cho những nhóm ‘cơ chế’ với vai trò và chức năng khác nhau:

a) *“Pháp luật”*: Đại diện cho những những cơ chế mang tính bắt buộc phải thực hiện, có bộ máy tương ứng để thực thi và có sự trừng phạt trực tiếp khi các thành viên trong xã hội vi phạm. Pháp luật là hoàn toàn khách quan.

b) *“Lợi ích”*: Đại diện cho những cơ chế ràng buộc xuất phát từ quyền lợi, mà cụ thể nhất là những

quyền lợi về kinh tế giữa những đối tác trong thỏa thuận. Nhận định về quyền lợi trong một thỏa thuận mang tính chủ quan giữa các bên.

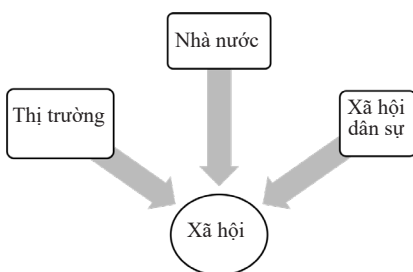
c) ‘Đạo đức’: đại diện cho nhóm các yếu tố như luân lý phong tục tập quán, luân lý, truyền thống... là những cơ chế ràng buộc mang tính vô hình, vừa mang tính tự nguyện vừa mang tính bắt buộc gián tiếp, ở đây không có một bộ máy tương ứng chuyên trách thực thi nhưng có nhiều nhân tố vô hình khác để duy trì cơ chế này.

Một lần nữa phải nhấn mạnh là những nhân tố này hoàn toàn có thể nhận diện một cách độc lập nhưng không bao giờ có thể tách bạch khỏi nhau. Mỗi cá nhân trong xã hội đều vừa là những người thực thi vừa là đối tượng chi phối bởi những nhân tố này. Trong trạng thái hoàn hảo nhất, cả ba yếu tố phối hợp nhịp nhàng với nhau để duy trì ‘lòng tin’, cả lòng tin giữa các cá nhân lẫn ‘lòng tin’ chung như là giá trị của một xã hội.

Tuy nhiên, trên thực tế không nhất thiết cả ba phải nằm ở vị trí tương đương nhau mà tùy vào tính huống cụ thể. Ví dụ: Hợp đồng lao động giữa nhân viên và công ty là một giao dịch được pháp luật bảo hộ và hàm chứa mối quan hệ đạo đức ở trong đó; tuy nhiên, điều cốt yếu nhất chi phối tất cả lại chính là yếu tố lợi ích mà mỗi bên có được trong giao kèo này.

Tương ứng với những yếu tố ở trên, ở quy mô xã hội, tồn tại những định chế tương ứng, như là sự khách thể hóa hoàn toàn các yếu tố trên và đảm bảo cho những cơ chế trên hoạt động hiệu quả. Ở đây, ta có thể liệt kê vào 03 nhóm định chế chủ yếu: nhà nước, thị trường và xã hội dân sự.

Hình 3: Các định chế và xã hội



Nhà nước với cơ chế chính là pháp luật, đại diện cho mối liên hệ theo chiều thẳng đứng từ trên xuống dưới giữa cá nhân với xã hội. Thị trường với cơ chế chính là lợi ích, đại diện cho những liên kết ngang trong xã hội. Xã hội dân sự là mối liên hệ theo cụm mạng lưới, đa chiều, lúc đậm đặc lúc rời rạc nhưng không đứt đoạn trong xã hội; không thể nói rằng đạo đức, phong tục tập quán, truyền thống và các giá trị... nằm hoàn toàn trong định chế xã hội dân sự, tuy nhiên, ta hoàn toàn có thể quan sát thấy một

vai trò trọng yếu của định chế này trong việc duy trì chúng.

5.2 Các định chế truyền thống trong xã hội

Những gì đang xảy ra ở hiện tại luôn luôn bao hàm những “trầm tích” của quá khứ. Mạng lưới quan hệ và cách thức sử dụng nó là biểu hiện rõ ràng nhất của “Vốn xã hội”. Tuy nhiên, thực tại đó chỉ có thể được thấu hiểu nếu được kết nối với những phân tích với những trầm tích của quá khứ, đặc biệt là vai trò của những định chế trong tâm thức của những con người đang hiện hữu. Những nội dung đã nêu trên là cơ sở để hiểu rõ hơn về hai nhân tố mang nét đặc trưng của xã hội Việt: gia đình và làng.

a) Ý niệm “gia đình” trong tâm thức của xã hội

Gia đình luôn là một nguồn vốn quan trọng trong bất kỳ nền văn hóa nào. Nhưng điểm khác biệt mang tính đặc thù của xã hội Việt là sự chi phối có tính bao trùm của ý niệm này lên toàn thể xã hội. Một trong những thể hiện rõ ràng nhất là ở trong ngôn ngữ. Việc xưng hô trong tiếng Việt đòi hỏi một trật tự rất chặt chẽ. Trong đó, mỗi cá nhân khi tham gia vào hội thoại đều phải lựa chọn cách xưng hô “như thể trong gia đình” với đối phương, dù họ là người xa lạ. Trong tiếng Việt có từ “đồng bào” xuất phát từ truyền thuyết về sự khởi đầu từ “bọc trăm trứng” do một mẹ sinh ra của mọi cộng đồng người Việt.

Ý niệm về “gia đình” chi phối cả lên các định chế nhà nước và các định chế thị trường. Trong cả những tình huống tranh chấp, cách xử lý “thấu tính đạt lý” luôn là yêu cầu mà xã hội đặt ra. Các bên tranh chấp luôn hướng tới việc “đóng cửa bảo nhau” để điều phối lợi ích theo hướng “dĩ hòa vi quý”. Trong các giao dịch kinh tế, việc có thể kết thân “như anh em” đôi khi còn quan trọng hơn những hợp đồng chặt chẽ nhất.

Sự chi phối của ý niệm “gia đình” trong xã hội Việt là nhân tố đầu tiên và mang tính nền tảng cho thấy ảnh hưởng của vốn xã hội đối với quá trình tìm kiếm việc làm của người giúp việc gia đình, cũng là quá trình tìm kiếm và tuyển dụng lao động của các chủ nhà theo quan niệm về vốn xã hội của Fukuyama như “là một chuẩn mực phi chính thức được biểu hiện trong thực tế (có tác dụng) thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hay nhiều cá nhân...” Tính chất “phi chính thức” thể hiện một cách rất rõ rệt ở đây do tính đặc thù của giao dịch. Đây rõ ràng là một giao dịch kinh tế và đòi hỏi sự chi phối của pháp luật. Nhưng quan niệm về việc tìm kiếm một người lao động “như là một thành viên trong gia đình” khiến những người tham gia giao dịch này gần như không quan tâm tới việc văn bản hóa giao dịch.

b) Vai trò của “không gian làng” đối với mạng lưới quan hệ

Có thể nói, đối với người Việt trong quá khứ,

làng như là điểm hội tụ của cả ba định chế nhà nước - thị trường - xã hội dân sự.

Nếu nhìn từ quan điểm “Khế ước xã hội”, thì với người Việt là “phép vua thua lệ làng”, hương ước có lẽ còn mang tính “khế ước” cao hơn cả những điều luật. Xã hội Việt Nam trong quá khứ không khuyến khích việc giao thương buôn bán. Những người làm thương mại thường bị không được trọng thị trong xã hội theo quan niệm “sĩ - nông - công - thương”. Trong một xã hội tiểu nông tự cung tự cấp, những phân tích thị trường mang tính lý thuyết về “bàn tay vô hình” hầu như là vô nghĩa. Tuy nhiên, các yếu tố mang tính “xã hội dân sự” lại được gieo mầm và có nhiều ảnh hưởng, nhất trong quá trình di cư. “Hội đồng hương những người cùng làng” có lẽ là hội nhóm phổ biến nhất và hoạt động hiệu quả của những người lao động phổ thông di cư từ nông thôn ra thành thị.

Không phải vô cớ mà người Việt có câu “Bán anh em xa mua láng giềng gần”. Điều này phản ánh một niềm tin mạnh mẽ của người Việt với những người hàng xóm. Niềm tin này bắt nguồn từ quá trình sống chung và làm việc chung đòi hỏi sự gắn kết mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, quan niệm “giữ đất” và “trở về” vốn ăn sâu vào tiềm thức của những người nông dân cũng là một cơ sở để mỗi người an tâm hơn, từ đó gia tăng niềm tin trong quá trình xây dựng mối quan hệ, dù là mối quan hệ giữa

chủ nhà với người lao động, chủ doanh nghiệp với những chủ doanh nghiệp khác và đặc biệt là giữa những người lao động với nhau.

6. Kết luận

Những khảo sát về mặt lý thuyết ở trên giúp ta đi đến một số phát hiện cơ bản như sau:

Thứ nhất có nhiều cách hiểu khác nhau về “Vốn xã hội”, nhưng những cách hiểu này có liên quan với nhau và có thể được sử dụng cùng nhau để phân tích ảnh hưởng của “Vốn xã hội” - nói chung, tới đối tượng nghiên cứu

Thứ hai mạng lưới quan hệ là biểu hiện rõ ràng nhất của “Vốn xã hội”, tuy nhiên phân tích về mạng lưới phải được gắn kết với những giá trị và những định chế để tạo thành một thực tại - tổng thể

Thứ ba đặc thù của xã hội Việt và đặc thù của đối tượng nghiên cứu ít nhiều cho thấy ưu thế của định chế như gia đình, làng xã, hội nhóm và những “chuẩn mực phi chính thức” so với những định chế khác (“Nhà nước” và “thị trường”) và những “chuẩn mực chính thức”.

Những đặc điểm trên cho thấy các khó khăn khi xác định nội hàm của khái niệm “Vốn xã hội”, tuy nhiên, chính yếu tố này lại đem lại nhiều khả năng ứng dụng trong các nghiên cứu khoa học xã hội, đặc biệt là với môi trường và đối tượng nghiên cứu tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ngọc, D.T.(2014), *Vai trò tạo vốn xã hội của các diễn đàn điện tử ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- Hường, Đ.T.T.(2014), *Vốn xã hội với sự phát triển nguồn nhân lực trẻ thành phố Hà Nội (Nghiên cứu trường hợp Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội)*, Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Xuân, L.T.(2014), *Vốn xã hội trong lựa chọn nghề của thanh niên (Nghiên cứu trường hợp tại địa bàn phường Bắc Sơn và xã Quang Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình)*, Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trương, L.V.(2017), *Vốn xã hội của người Nùng Phân Sinh ở một xã miền núi trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Thùy, N.T.B.(2015), *Sinh kế của người nhập cư dưới góc nhìn của lý thuyết vốn xã hội*, Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cường, P.H.(2015), *Mạng lưới quan hệ xã hội với kết quả tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp: Những tác động không được mong đợi*,

Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Nga, T.T.(2013), *Vốn xã hội qua sự cố kết cộng đồng ở ven đô Hà Nội. Nghiên cứu trường hợp xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*, Luận văn tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Quang, T.H.(2006), *Tìm hiểu vốn xã hội*, Tạp chí Khoa học xã hội.
- Dũng, T.H.(2006), *Vốn xã hội và phát triển kinh tế*, Tạp chí Tia Sáng.
- OECD (2001), *Sự sung túc của các quốc gia - Vai trò của vốn con người và vốn xã hội*, Báo cáo thường niên (2001).
- Thủ tướng chính phủ (2014), *Nghị định số 27/2014/NĐ-CP về lao động là người giúp việc gia đình*.
- Tổ chức lao động quốc tế - ILO (2011), *Việc làm bền vững đối với LĐGVGD ở Việt Nam*.
- Nghị định số 27/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là người giúp việc gia đình.
- Pierre Bourdieu (1980), *Le sens pratique*, Paris, Ed Minuit.
- James Coleman (1990), *Foundations of Social*

- Theory, Cambridge (Massachusetts), Harvard University Press.* (01/1995), tr 67.
Francis Fukuyama, “Social Capital and civil society”, IMF Working paper WP/2000/74, trang 3.
- Robert Putnam, *Bowling alone: American’s declining social capital*, Journal of Democracy,

KHÁI NIỆM “VỐN XÃ HỘI” VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÓ LIÊN QUAN

Trần Đăng Dương

Trường Đại học Trung Vương

Email: tranduong.gss@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/02/2025; Ngày phản biện: 15/02/2025; Ngày tác giả sửa: 14/3/2025; Ngày duyệt đăng: 20/3/2025; Ngày phát hành: 30/3/2025

DOI: <https://doi.org/.../.../...>

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0003-6555-3335>

Thuật ngữ “Vốn xã hội” đã được giới thiệu và sử dụng trong khoa học xã hội trong khoảng ba thập niên trở lại đây một cách khá thường xuyên. Một số tổ chức uy tín hoặc học giả danh tiếng đã đưa ra những định nghĩa về khái niệm “Vốn xã hội” trong những công trình của họ. Tuy nhiên, công bằng mà nói, cho đến thời điểm hiện tại, giới nghiên cứu vẫn gặp nhiều khó khăn để có thể đi đến một sự đồng thuận cuối cùng về nội hàm của khái niệm này. Xuất phát từ tình huống trên, bài viết sẽ khảo sát chung về nội hàm của khái niệm “Vốn xã hội”, sự khác biệt và liên quan lẫn nhau giữa các quan điểm và một số vấn đề có liên quan.

Từ khóa: Vốn; Xã hội; Vốn xã hội; Mạng lưới; Niềm tin.